

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch	
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2016
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên	từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10.3 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60820469/18590818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") được lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 20 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		759.892.527.350	609.073.431.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	368.469.670.536	299.560.355.314
111	1. Tiền		65.696.870.536	101.335.355.314
112	2. Các khoản tương đương tiền		302.772.800.000	198.225.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		216.529.535.252	131.270.322.430
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(2.089.209.574)	(2.348.422.396)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	214.000.000.000	129.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	97.349.408.240	108.000.440.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		78.567.643.297	74.428.120.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.049.639.637	192.814.313
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		10.452.714.428	39.318.407.576
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.720.589.122)	(5.938.902.148)
140	IV. Hàng tồn kho	6	73.449.340.155	66.848.913.790
141	1. Hàng tồn kho		75.492.659.839	68.749.137.325
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.043.319.684)	(1.900.223.535)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.094.573.167	3.393.399.542
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.416.005.974	2.763.363.664
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	1.440.214.606	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	238.352.587	630.035.878
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.980.754.475	290.765.483.644
220	I. Tài sản cố định		68.100.739.673	79.100.302.274
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	63.840.647.183	74.226.613.226
222	Nguyên giá		298.720.689.967	292.569.897.648
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(234.880.042.784)	(218.343.284.422)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.260.092.490	4.873.689.048
228	Nguyên giá		9.292.486.943	8.994.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.032.394.453)	(4.120.797.895)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.800.020.564	869.080.109
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.800.020.564	869.080.109
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	200.000.000.000	200.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.079.994.238	10.796.101.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	8.331.321.702	8.272.036.726
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.748.672.536	2.524.064.535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.040.873.281.825	899.838.915.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		309.510.913.936	227.185.087.778
310	I. Nợ ngắn hạn		289.284.416.209	208.227.380.772
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	126.539.287.679	60.670.694.523
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.373.109.162	4.469.050.877
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.197.136.623	14.116.654.373
314	4. Phải trả người lao động		8.665.339.513	7.478.894.366
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	134.136.584.866	117.533.900.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.743.065.161	352.090.994
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.629.893.205	3.606.095.360
330	II. Nợ dài hạn		20.226.497.727	18.957.707.006
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	5.841.395.442	6.118.598.517
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	14.385.102.285	12.839.108.489
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		731.362.367.889	672.653.827.544
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	731.362.367.889	672.653.827.544
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu công đồng có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		224.553.967.078	163.508.737.432
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.873.997.460	52.210.686.761
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối năm trước		(33.604.638.551)	(20.344.042.402)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		83.478.636.011	72.554.729.163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.040.873.281.825	899.838.915.322

Vũ Văn Thúc
Người lập

Vũ Văn Thúc
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	18.1	1.317.251.557.866	1.189.105.644.240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(7.816.647.111)	(6.355.864.839)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.309.434.910.755	1.182.749.779.401
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(912.060.611.626)	(819.674.929.846)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		397.374.299.129	363.074.849.555
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	59.328.934.975	33.942.106.401
22	7. Chi phí tài chính		(711.421.616)	(372.218.871)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(285.308.631.412)	(236.715.491.824)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(65.799.705.722)	(69.742.943.382)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.883.475.354	90.186.301.879
31	11. Thu nhập khác	23	1.752.783.230	1.486.414.676
32	12. Chi phí khác	23	(620.148.463)	(2.241.326.538)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	1.132.634.767	(754.911.862)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.016.110.121	89.431.390.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(13.509.612.911)	(18.199.713.914)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	224.608.001	1.323.053.060
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.731.105.211	72.554.729.163


Vũ Văn Thúc
Người lập


Vũ Văn Thúc
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.016.110.121	89.431.390.017
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	18.073.610.512	17.517.754.695
03	(Hoàn nhập khoản dự phòng dự phòng)		(2.334.429.699)	8.032.243.960
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.962.436.227)	(1.532.728.998)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.795.042.806)	(30.492.065.815)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.997.811.901	82.956.593.859
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		14.691.792.083	(1.335.859.568)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.743.522.514)	(1.189.374.670)
11	Tăng các khoản phải trả		88.561.828.743	52.740.152.924
12	Tăng chi phí trả trước		(255.448.507)	(718.286.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(16.634.875.137)	(21.579.892.381)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.377.827.599)	(3.709.695.546)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.239.758.970	107.163.637.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(7.619.130.853)	(2.447.764.314)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		45.000.000	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		186.000.000.000	85.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(271.000.000.000)	(179.104.460.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	119.901.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		54.069.734.292	53.653.552.349
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.504.396.561)	(42.778.770.965)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	17.2	(27.757.407.600)	(18.504.938.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(27.757.407.600)	(18.504.938.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		66.977.954.809	45.879.928.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		299.560.355.314	252.144.052.090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.931.360.413	1.536.374.791
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	368.469.670.536	299.560.355.314



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.682 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.621).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	232.446.141	319.868.786
Tiền gửi ngân hàng	65.464.424.395	101.015.486.528
Các khoản tương đương tiền	302.772.800.000	198.225.000.000
TỔNG CỘNG	368.469.670.536	299.560.355.314

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi hiện hành.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.567.643.297	74.428.120.861
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	5.634.684.297	1.633.966.919
<i>Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8.400.285.750	5.420.146.690
<i>Khác</i>	64.532.673.250	67.374.007.252
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.049.639.637	192.814.313
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chocotech GMBH</i>	10.636.080.000	-
<i>Khác</i>	1.413.559.637	192.814.313
Phải thu ngắn hạn khác	10.452.714.428	39.318.407.576
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi trả hộ cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	-	31.008.408.343
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	3.762.433.180	924.460.958
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết</i>	229.419.161	2.579.419.161
<i>Khác</i>	6.460.862.087	4.806.119.114
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.720.589.122)	(5.938.902.148)
GIÁ TRỊ THUẬN	97.349.408.240	108.000.440.602

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.938.902.148	5.445.941.685
Dự phòng trích lập trong năm	320.983.814	1.925.881.348
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.539.296.840)	(1.432.920.885)
Số cuối năm	<u>3.720.589.122</u>	<u>5.938.902.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.941.201.803	(1.437.544.596)	32.255.476.796	(1.565.492.995)
Thành phẩm và hàng hóa	35.337.337.902	-	31.208.764.961	-
Công cụ, dụng cụ	3.074.164.259	(605.775.088)	3.945.640.536	(334.730.540)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.139.955.875	-	1.339.255.032	-
TỔNG CỘNG	75.492.659.839	(2.043.319.684)	68.749.137.325	(1.900.223.535)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.900.223.535	1.539.963.950
Dự phòng trích lập trong năm	143.096.149	385.494.030
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(25.234.445)
Số cuối năm	<u>2.043.319.684</u>	<u>1.900.223.535</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.416.005.974	2.763.363.664
Công cụ và dụng cụ	2.306.649.261	1.730.810.589
Khác	109.356.713	1.032.553.075
Chi phí trả trước dài hạn	8.331.321.702	8.272.036.726
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.719.831.912	3.357.473.218
Công cụ và dụng cụ	3.329.892.964	3.294.885.140
Trả trước tiền thuê đất	1.269.810.268	1.396.138.684
Khác	11.786.558	223.539.684
TỔNG CỘNG	10.747.327.676	11.035.400.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	65.096.836.860	207.149.500.007	10.473.985.200	9.665.880.422	183.695.159	292.569.897.648
Mua mới	3.049.909.647	3.712.139.972	68.700.000	102.962.000	-	6.933.711.619
Thanh lý	-	(669.721.950)	-	(113.197.350)	-	(782.919.300)
Số cuối năm	<u>68.146.746.507</u>	<u>210.191.918.029</u>	<u>10.542.685.200</u>	<u>9.655.645.072</u>	<u>183.695.159</u>	<u>298.720.689.967</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>4.689.005.313</i>	<i>108.379.324.099</i>	<i>3.028.065.907</i>	<i>3.473.366.443</i>	<i>70.226.068</i>	<i>119.639.987.830</i>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	37.569.262.153	165.612.758.518	8.504.840.016	6.514.803.451	141.620.284	218.343.284.422
Khấu hao trong năm	3.642.457.975	11.578.087.012	959.666.627	957.704.229	24.098.111	17.162.013.954
Thanh lý	-	(512.058.242)	-	(113.197.350)	-	(625.255.592)
Số cuối năm	<u>41.211.720.128</u>	<u>176.678.787.288</u>	<u>9.464.506.643</u>	<u>7.359.310.330</u>	<u>165.718.395</u>	<u>234.880.042.784</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>27.527.574.707</u>	<u>41.536.741.489</u>	<u>1.969.145.184</u>	<u>3.151.076.971</u>	<u>42.074.875</u>	<u>74.226.613.226</u>
Số cuối năm	<u>26.935.026.379</u>	<u>33.513.130.741</u>	<u>1.078.178.557</u>	<u>2.296.334.742</u>	<u>17.976.764</u>	<u>63.840.647.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Mua mới	-	298.000.000	298.000.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>9.036.406.943</u>	<u>9.292.486.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	4.120.797.895	4.120.797.895
Hao mòn trong năm	-	911.596.558	911.596.558
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>5.032.394.453</u>	<u>5.032.394.453</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>4.617.609.048</u>	<u>4.873.689.048</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>4.004.012.490</u>	<u>4.260.092.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	(1.431.432.602)	874.124.731	2.305.557.333	(1.161.842.733)	1.143.714.600
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	(55.682.955)	919.576.801	975.259.756	(563.919.756)	411.340.000
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	(218.681.000)	466.200.000	684.881.000	(360.431.000)	324.450.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(359.681.001)	128.278.001	487.959.002	(261.900.501)	226.058.501
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(23.732.016)	141.355.719	165.087.735	(328.406)	164.759.329
TỔNG CỘNG	4.618.744.826	(2.089.209.574)	2.529.535.252	4.618.744.826	(2.348.422.396)	2.270.322.430

10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	214.000.000.000	214.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	-	100	-	100
	200.000.000.000		200.000.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Lô B, Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án để bắt đầu xây dựng nhà máy dự kiến trong năm 2017.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác	68.685.201.136	46.670.597.122
<i>Công ty Cổ phần Bao Bi Dược</i>	18.079.831.340	5.104.932.184
<i>Khác</i>	50.605.369.796	41.565.664.938
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	57.854.086.543	14.000.097.401
TỔNG CỘNG	126.539.287.679	60.670.694.523

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ các đối tượng khác	6.373.109.162	3.348.555.868
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 25</i>)	-	1.120.495.009
TỔNG CỘNG	6.373.109.162	4.469.050.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	7.579.887.448	33.089.327.094	35.676.597.252	4.992.617.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.536.766.925	13.509.612.911	16.634.875.137	3.411.504.699
Thuế thu nhập cá nhân	(630.035.878)	4.857.783.970	4.113.300.651	114.447.441
TỔNG CỘNG	13.486.618.495	51.456.723.975	56.424.773.040	8.518.569.430
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	-			(1.440.214.606)
Thuế nộp thừa	(630.035.878)			(238.352.587)
Thuế phải nộp	14.116.654.373			10.197.136.623

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	79.400.221.622	56.104.537.288
Lương và thưởng nhân viên	32.006.853.943	36.039.673.288
Chi phí vận chuyển	8.583.517.267	8.814.429.404
Chi phí hoa hồng	4.482.591.436	7.334.056.127
Khác	9.663.400.598	9.241.204.172
TỔNG CỘNG	134.136.584.866	117.533.900.279

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	127.110.496.383	37.448.778.071	621.493.677.805
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.554.729.163	72.554.729.163
Phân phối quỹ	-	-	36.398.241.049	(36.398.241.049)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.889.641.024)	(2.889.641.024)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>163.508.737.432</u>	<u>52.210.686.761</u>	<u>672.653.827.544</u>
Năm nay					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	163.508.737.432	52.210.686.761	672.653.827.544
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.731.105.211	92.731.105.211
Phân phối quỹ	-	-	61.045.229.646	(61.045.229.646)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.290.766.266)	(4.290.766.266)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(27.757.407.600)	(27.757.407.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.974.391.000)	(1.974.391.000)
Số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>224.553.967.078</u>	<u>49.873.997.460</u>	<u>731.362.367.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	18.504.938.400	18.504.938.400
Cổ tức tạm ứng năm nay	9.252.469.200	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	27.757.407.600	18.504.938.400

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.317.251.557.866	1.189.105.644.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.816.647.111)	(6.355.864.839)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(5.757.913.542)	(4.740.139.831)
Chiết khấu thương mại	(2.058.733.569)	(1.615.725.008)
Doanh thu thuần	<u>1.309.434.910.755</u>	<u>1.182.749.779.401</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	83.226.821.448	36.751.265.870
Các bên khác	1.226.208.089.307	1.145.998.513.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	41.235.038.504	20.714.747.104
Lãi tiền gửi	15.672.668.010	10.103.325.732
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.421.228.461	3.124.033.565
TỔNG CỘNG	<u>59.328.934.975</u>	<u>33.942.106.401</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	911.917.515.477	819.314.670.261
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	143.096.149	360.259.585
TỔNG CỘNG	<u>912.060.611.626</u>	<u>819.674.929.846</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	136.210.514.314	101.169.215.702
Chi phí nhân công	88.800.700.871	75.591.028.016
Chi phí vận chuyển	43.186.779.043	43.031.700.646
Chi phí bán hàng khác	17.110.637.184	16.923.547.460
TỔNG CỘNG	<u>285.308.631.412</u>	<u>236.715.491.824</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	46.128.423.940	51.819.448.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.629.796.352	9.770.741.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.041.485.430	8.152.753.552
TỔNG CỘNG	<u>65.799.705.722</u>	<u>69.742.943.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	738.726.278.389	662.579.644.279
Chi phí nhân công	225.621.917.849	214.327.585.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.194.966.007	201.759.747.091
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	18.073.610.512	17.517.754.695
Khác	24.690.485.435	25.986.461.335
TỔNG CỘNG	<u>1.267.307.258.192</u>	<u>1.122.171.192.516</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.752.783.230	1.486.414.676
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.101.932.646	1.250.835.916
Khác	650.850.584	235.578.760
Chi phí khác	(620.148.463)	(2.241.326.538)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(112.663.708)	(30.493.925)
Phạt thuế	(217.793.747)	(2.193.967.962)
Khác	(289.691.008)	(16.864.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.132.634.767</u>	<u>(754.911.862)</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.509.612.911	16.466.047.071
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	1.733.666.843
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(224.608.001)	(1.323.053.060)
TỔNG CỘNG	<u>13.285.004.910</u>	<u>16.876.660.854</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.016.110.121	89.431.390.017
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%) áp dụng cho Công ty	21.203.222.024	19.674.905.804
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp và chi phí không được trừ	227.293.636	216.190.915
Chi phí không được trừ	101.496.951	(324.480.316)
Chênh lệch thuế suất	-	133.621.971
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(8.247.007.701)	(4.557.244.363)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	1.733.666.843
Chi phí thuế TNDN	13.285.004.910	16.876.660.854

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	2.877.020.457	2.567.821.698	309.198.759	1.329.247.317
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	264.525.319
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(392.873.240)	(308.282.482)	(84.590.758)	(270.719.576)
TỔNG CỘNG	2.748.672.536	2.524.064.535	224.608.001	1.323.053.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	304.245.245.212	252.771.755.142
		Cổ tức	41.093.907.604	20.614.069.004
		Doanh thu bán hàng hóa	17.089.808.395	11.570.374.034
		Góp vốn	-	134.705.660.449
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đông lớn	Doanh thu bán hàng hóa	24.751.994.436	25.180.891.836
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	41.385.018.617	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Long An Food")	Bên liên quan	Mua hàng hóa	598.984.905	871.308.896

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	4.942.464.270	1.633.966.919
PAN Food	Bên liên quan	Bán hàng hóa	692.220.027	-
			<u>5.634.684.297</u>	<u>1.633.966.919</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Bibica Miền Bắc	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	31.008.408.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

					VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	(57.805.261.943)	(13.532.856.711)	
Long An Food	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(48.824.600)	(467.240.690)	
			(57.854.086.543)	(14.000.097.401)	

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	(1.120.495.009)	
-------	-------------	--------------	---	-----------------	--

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			VND		
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Lương và các phúc lợi khác			<u>4.104.307.091</u>	<u>3.753.525.148</u>	

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND		
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Dưới 1 năm			747.252.621	859.872.418	
Từ 1 năm đến 5 năm			3.915.713.843	3.869.180.272	
Trên 5 năm			26.778.418.845	27.232.030.348	
TỔNG CỘNG			<u>31.441.385.309</u>	<u>31.961.083.038</u>	

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Ngoại tệ:					
Đô la Mỹ (USD)			1.494.545	3.500.144	
Đồng Euro (EUR)			1.773	1.701	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Vũ Văn Thức
Người lập

Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số...001109.../2017/BBC-TGD

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 so với cùng kỳ năm trước trên BCTC riêng)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2016 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 so với năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 là: 92.731.105.211 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 là: 72.554.729.163 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 tăng 20.176.376.048 đồng, tương đương 28%, so với năm 2015 do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần năm 2016 tăng 126.685.131.354 đồng, tương đương tăng 11%, so với năm 2015. Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng 92.385.681.780 đồng so với năm 2015. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần năm 2016 là 70%, năm 2015 là 69%. Do vậy, lợi nhuận gộp năm 2016 tăng 34.299.449.574 đồng so với năm 2015, tương đương tăng 9%.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 tăng 25.386.828.574 đồng so với năm 2015 do chuyển lợi nhuận từ Công ty con về Công ty mẹ, và tăng từ lãi tiền gửi ngân hàng.
- Chi phí bán hàng năm 2016 tăng 48.593.139.588 đồng so với năm 2015; tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần năm 2016 là 22%, năm 2015 là 20%; do Công ty đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ bán hàng và do tăng lương cơ bản.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 giảm 4.690.101.003 đồng so với năm 2015 chủ yếu do chi phí nhân công và do khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động.
- Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%, năm 2015 là 22%. Ngoài ra, năm 2015 có phát sinh khoản truy thu khi kiểm tra thuế. Từ đó góp phần làm cho thuế TNDN hiện hành năm 2016 giảm 4.690.101.003 so với năm 2015.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Bibica.

Trân trọng,



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Phú Chiến